

DEVELOPING VOCATIONAL EDUCATION IN THE NEW ERA: INTERNATIONAL EXPERIENCE AND LESSONS FOR VIETNAM

Le Huy Tung^{*1}, Pham Van Tu²,
Bach Ngoc Duong³

* Corresponding author:
Email: tung.lehuy@hust.edu.vn

² Email: Tu.PV222118M@sis.hust.edu.vn
^{1,2} Hanoi University of Science and Technology
No. 01, Dai Co Viet road, Bach Mai ward,
Hanoi, Vietnam.

³ Email: duongbn@donga.edu.vn
Dong A University
33 Xo Viet Nghe Tinh street, Hoa Cuong ward,
Da Nang City, Vietnam.

Received: 10/11/2025

Revised: 12/12/2025

Accepted: 25/12/2025

Published: 20/01/2026

Abstract: In the context of the Fourth Industrial Revolution and the demographic dividend period, Vietnam faces an urgent need to enhance vocational education and training (VET) to develop a high-quality workforce. This paper analyzes the experience of Germany, South Korea, Japan, and Canada in developing VET systems to identify lessons applicable to Vietnam.

năng và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp được xác định là một trong những giải pháp then chốt (World Bank, 2020). Nhận thức được tầm quan trọng của việc thống nhất quản lý để phát triển hệ thống giáo dục quốc dân mở, Chính phủ Việt Nam đã có quyết sách quan trọng thông qua việc chuyển giao và thống nhất chức năng quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Nghị định số 37/ 2025/NĐ-CP (Chính phủ Việt Nam, 2025). Sự thay đổi này tạo ra một cơ hội lịch sử để xây dựng một hệ thống giáo dục nghề nghiệp linh hoạt, liên thông và đồng bộ, từ đó giải quyết triệt để bài toán phân luồng và nâng cao chất lượng.

Trên thế giới, nhiều quốc gia tiên tiến đã xây dựng thành công các mô hình giáo dục nghề nghiệp hiệu quả, điển hình là Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản và Canada (MOE Korea, 2023; MEXT, 2023; CMEC & CICIC, 2016; Robson, 2019). Những kinh nghiệm này là nguồn tham khảo quý báu cho Việt Nam trong giai đoạn chuyển mình hiện nay. Do đó, nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích những yếu tố đã làm nên thành công của các mô hình giáo dục nghề nghiệp để từ đó đưa ra các giải pháp cho Việt Nam có thể học hỏi và vận dụng các yếu tố đó như thế nào trong bối cảnh hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu ứng dụng hai phương pháp chính: Phân tích tài liệu (Document analysis) và so sánh quốc tế (Comparative analysis).

Phân tích tài liệu được sử dụng để tổng hợp, đối chiếu và diễn giải thông tin từ các nguồn chính thống của từng

Một đặc điểm quan trọng khác của hệ thống giáo dục Đức là cơ chế linh hoạt trong *liên thông lên giáo dục đại học*, đặc biệt ở tuyến khoa học ứng dụng. Theo khung hệ thống của KMK (2023), người học có thể đạt được *Fachhochschulreife* - tức trình độ đủ điều kiện để được xét tuyển vào các trường đại học khoa học ứng dụng (*Fachhochschule*). Đây không phải là một văn bằng độc lập mà là mức độ đủ chuẩn đầu vào (*Qualification*) được hình thành thông qua nhiều lộ trình, như hoàn thành chương trình *Fachoberschule* (FOS), *Berufsoberschule* (BOS) hoặc các chương trình đào tạo nghề nâng cao kết hợp giáo dục phổ thông (KMK, 2023).

Cơ chế liên thông này cho phép học sinh từ tuyến *Realschule*, các trường nghề hoặc hệ đào tạo kép (*Duale Ausbildung*) có cơ hội tiếp tục học tập ở bậc cao hơn, qua đó thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo nghề và đào tạo hàn lâm. Tính mở và linh hoạt của hệ thống - thể hiện qua các tuyến chuyển tiếp được minh họa trong sơ đồ KMK - giúp người học theo đuổi các lộ trình học tập khác nhau tùy theo năng lực và định hướng nghề nghiệp, đồng thời góp phần đảm bảo chất lượng và tính cạnh tranh của lực lượng lao động Đức trên thị trường lao động (KMK, 2023).

3.1.2. Chuẩn hóa theo hệ thống ISCED

Sơ đồ hệ thống giáo dục Đức do Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục và Văn hóa (KMK) ban hành được xây dựng trên cơ sở đối sánh với *Hệ thống phân loại giáo dục quốc tế ISCED* của UNESCO, nhằm đảm bảo khả năng so sánh quốc tế

doanh nghiệp. Trong thời gian học, họ nhận trợ cấp hoặc lương học việc (OECD, 2010). Theo thống kê quốc tế (OECD, 2010; OECD, 2021), hơn 50% thanh niên Đức chọn con đường này sau phổ thông và trên 80% được tuyển dụng ngay sau tốt nghiệp. Thành công này đến từ việc doanh nghiệp coi đào tạo nghề là đầu tư chiến lược cho nhân lực tương lai, không phải chi phí ngắn hạn.

3.1.5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của Đức, có thể rút ra những bài học quan trọng cho Việt Nam trong quá trình đổi mới giáo dục nghề nghiệp như sau:

a. Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở, linh hoạt và liên thông

Đức cho phép người học chuyển đổi giữa các cấp học và tham gia đào tạo suốt đời (KMK, 2023). Do vậy, Việt Nam cần hoàn thiện *Khung trình độ quốc gia (VQF)* và *cơ chế liên thông giữa trung cấp - cao đẳng - đại học*, giúp người học tiếp tục nâng cấp mà không phải bắt đầu lại từ đầu.

b. Thúc đẩy hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp

Mô hình “ba bên” (Nhà nước - Doanh nghiệp - Cơ sở đào tạo) của Đức giúp tăng hiệu quả và giảm lãng phí nguồn lực (OECD, 2010). Do vậy, Việt Nam nên mở rộng hợp tác doanh nghiệp trong đào

3.2. Kinh nghiệm phát triển giáo dục nghề nghiệp tại Hàn Quốc

Cấu trúc cơ bản của hệ thống giáo dục tại Hàn Quốc (xem Hình 2) (Ministry of Education, 2023).

Age	System	Schooling Age	Type
29	Higher Education	23	- University/College (2-6 years) - Industrial University- University of Education- Open University- Technical College (4 years) - Cyber University- Distance University- Intra-company University, Miscellaneous College (2-4 years) - Junior College (2-3 years) - Specialized College- Polytechnic College (2 years)
28		22	
27		21	
26		20	
25		19	
24		18	
23		17	
22		16	
21		15	
20		14	
19		13	
18	Secondary Education	12	

doanh nghiệp; Trường gắn kết doanh nghiệp (Industry - linked High Schools).

Sự đa dạng này cho phép học sinh lựa chọn lộ trình phù hợp với năng lực cá nhân và nhu cầu thị trường lao động (MOE Korea, 2023; UNESCO-UNEVOC, 2020).

b. Mô hình Meister school: cơ sở đào tạo nhân lực kỹ thuật chất lượng cao

“Meister School” là một sáng kiến đặc thù của Hàn Quốc, lấy cảm hứng từ mô hình đào tạo nghề Đức. Trường Meister đào tạo học sinh thành chuyên gia kỹ thuật trong các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên như cơ điện tử, đóng tàu, công nghệ thông tin và sản xuất thông minh. Chương trình đào tạo tích hợp học tại trường và thực tập doanh nghiệp, với doanh nghiệp tham gia vào xây dựng chuẩn đầu ra và tuyển dụng trực tiếp sau tốt nghiệp (UNESCO-UNEVOC, 2020). Đây được xem là mô hình đột phá trong chính sách phân luồng và phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật của Hàn Quốc.

c. Chuẩn năng lực nghề quốc gia (NCS) và quản trị chất lượng

Hàn Quốc áp dụng hệ thống *National Competency Standards (NCS)* nhằm chuẩn hóa năng lực nghề nghiệp theo yêu cầu thực tế của doanh nghiệp. NCS quy định rõ: Chuẩn năng lực theo nghề; Cấu trúc chương trình đào tạo nghề; Tiêu chí đánh giá; Chuẩn nghề nghiệp quốc gia.

Hệ thống này giúp giảm khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, bảo

được xây dựng trên nền tảng gắn kết giữa nhà trường - doanh nghiệp - cơ quan quản lý và liên tục được cải tiến nhằm thích ứng với nhu cầu nhân lực chất lượng cao của nền kinh tế. Các đặc điểm nổi bật bao gồm:

a. Phân luồng mềm và đa tuyến trong đào tạo nghề

Không áp dụng phân luồng cứng nhắc, Nhật Bản cho phép học sinh lựa chọn linh hoạt giữa chương trình phổ thông, chương trình nghề và chương trình chuyên môn. Tại cấp Trung học phổ thông, các khóa nghề (Vocational Upper Secondary Courses) chiếm khoảng một phần ba tổng số học sinh, cung cấp nền tảng kỹ năng thiết yếu trước khi chuyển vào thị trường lao động hoặc học lên Senmon Gakkō (MEXT, 2023).

b. Hệ thống Kōsen: Đào tạo kỹ sư thực hành chất lượng cao

Kōsen là mô hình đặc thù của Nhật Bản, đào tạo kỹ sư công nghệ theo chương trình 5 năm bắt đầu từ sau Trung học cơ sở. Chương trình tập trung vào công nghệ chế tạo, cơ điện tử, điện tử - viễn thông và kỹ thuật cơ khí, với tỉ lệ thực hành cao và thời lượng lớn thực tập doanh nghiệp. Mô hình Kōsen được quốc tế đánh giá là một trong những mô hình TVET hiệu quả nhất ở châu Á (Schleicher, 2018).

c. Hệ thống Senmon Gakkō: Đào tạo nghề sau trung học định hướng kỹ năng

thông và thực hiện truyền thông quốc gia về giá trị của lao động kỹ thuật là yếu tố quan trọng để nâng cao sức hấp dẫn của giáo dục nghề nghiệp.

3.4. Kinh nghiệm phát triển giáo dục nghề nghiệp tại Canada

Hệ thống giáo dục quốc dân của Canada (xem Hình 4) (CMEC/CICIC, 2016).

3.4.1. Khái quát hệ thống giáo dục nghề nghiệp Canada

Canada có hệ thống giáo dục được phân quyền mạnh mẽ cho các tỉnh, nhưng vẫn tuân theo khung định hướng chung của Hội đồng Bộ trưởng Giáo dục Canada (Council of Ministers of Education, Canada - CMEC). Mạng lưới thông tin văn bằng quốc gia Canadian Information Centre for International Credentials (CICIC) là đơn vị công bố sơ đồ hệ thống giáo dục Canada và chịu trách nhiệm chuẩn hoá các khung tham chiếu trên toàn quốc (CMEC/CICIC, 2016).

Theo sơ đồ “Canada’s Education Systems”, giáo

dục nghề nghiệp và kỹ thuật (Vocational & Technical Training) của Canada được tổ chức theo cấu trúc linh hoạt, đa tuyến và gắn chặt với nhu cầu thị trường lao động, bao gồm các bậc đào tạo chính sau:

Đào tạo nghề - kỹ thuật (Vocational & Technical Training): Kéo dài từ 1 đến 4 năm, cung cấp các chứng chỉ kỹ năng nghề, chứng chỉ kỹ thuật nâng cao và chương trình đào tạo hướng nghiệp.

Chương trình học nghề (Apprenticeship Training): Kết hợp giữa đào tạo tại trường và học nghề có trả lương tại doanh nghiệp, có thể kéo dài 2-4 năm tùy ngành. Sau khi hoàn thành, người học được cấp xác nhận thợ lành nghề liên tỉnh (Red

Liên thông lên đại học: Người học từ hệ cao đẳng hoặc hệ nghề có thể chuyển tiếp lên các chương trình cử nhân ứng dụng hoặc cử nhân đại học (Bachelor's degree).

Cấu trúc này được mô tả rõ trong sơ đồ hệ thống giáo dục Canada (CMEC & CICIC, 2016; Robson, 2019). Hệ thống này cho phép người học di chuyển linh hoạt giữa các lộ trình từ đào tạo nghề đến cao đẳng và tiếp theo là đại học, đồng thời mở ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường lao động ở các trình độ kỹ năng khác nhau.

3.4.2. Các đặc điểm nổi bật trong phát triển giáo dục nghề nghiệp của Canada

Thứ nhất, hệ thống quản trị phân quyền nhưng thống nhất khung tham chiếu.

Mỗi tỉnh bang được tự chủ phát triển chương trình và mô hình đào tạo nghề, nhưng CMEC ban hành khung định hướng chung, giúp đảm bảo sự tương thích quốc gia trong kiểm định chất lượng, công nhận văn bằng và di chuyển lao động liên tỉnh (CMEC, 2016).

Thứ hai, hệ thống học nghề (Apprenticeship) gắn chặt với doanh nghiệp.

Trong hệ thống học nghề Canada, doanh nghiệp giữ vai trò trung tâm trong đào tạo thực hành, trong khi các trường cao đẳng chịu trách nhiệm đào tạo kỹ thuật. Cơ chế được thiết kế theo hướng "Chia sẻ trách nhiệm": Khoảng 80-90% thời lượng đào tạo diễn ra tại doanh nghiệp (On-the-job training) và 10-20% dưới dạng đào tạo kỹ thuật tại trường

triển cơ chế liên thông đa chiều, minh bạch và thuận lợi hơn giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, đặc biệt đối với các lĩnh vực công nghệ, dịch vụ và kỹ thuật.

Hoàn thiện hệ thống chuẩn kỹ năng nghề quốc gia theo hướng tương thích liên vùng. Hệ thống Red Seal của Canada là sự xác thực chuẩn kỹ năng liên tỉnh, cho phép người lao động hành nghề trên toàn lãnh thổ mà không cần đánh giá lại (CCDA, 2020). Việt Nam có thể tham khảo mô hình này để hoàn thiện chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, tiến tới thống nhất chuẩn đầu ra và tạo điều kiện cho lao động di chuyển giữa các địa phương.

Tăng cường bảo đảm chất lượng và minh bạch trong đánh giá năng lực. Canada duy trì hệ thống bảo đảm chất lượng phân quyền nhưng được điều phối bởi các khung tham chiếu chung của CMEC/CICIC, bảo đảm chất lượng đào tạo và khả năng công nhận văn bằng trên phạm vi toàn quốc. Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng độc lập đối với giáo dục nghề nghiệp, tăng tính minh bạch trong kiểm định, đánh giá kỹ năng và công nhận kết quả học tập, nhất là trong bối cảnh hội nhập thị trường lao động khu vực.

3.5. Bài học chung cho phát triển giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam

Từ phân tích hệ thống giáo dục nghề nghiệp của Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản và Canada, có thể rút ra một số bài học quan trọng cho phát triển giáo dục nghề nghiệp (TVET) tại Việt Nam như sau:

Xây dựng hệ thống TVET đa tuyến, linh hoạt và liên thông hiệu quả.</

công nghiệp; Nhật Bản có hệ thống Senmon Gakkō và Kōsen; Hàn Quốc phát triển các trường Meister và các cơ sở nghề theo định hướng ngành mũi nhọn.

→ Việt Nam có thể phát triển các cơ sở đào tạo sau trung học theo hướng gắn chặt với nhu cầu nhân lực của địa phương và vùng kinh tế, bảo đảm linh hoạt về loại hình nhưng thống nhất về mục tiêu phát triển kỹ năng và phục vụ thị trường lao động.

Tăng cường bảo đảm chất lượng độc lập và minh bạch Kinh nghiệm chung:

Đức: Kiểm định bởi phòng thương mại, hiệp hội nghề.

Hàn Quốc: Hoạt động bảo đảm chất lượng do các cơ quan chuyên môn như KRIVET thực hiện theo ủy quyền và giám sát của Nhà nước.

Nhật Bản: Các hoạt động đánh giá và thẩm định liên quan đến TVET được thực hiện trong khuôn khổ hệ thống quản lý của MEXT và các đơn vị trực thuộc như NIAD-QE.

Canada: Đảm bảo chất lượng của tỉnh bang nhưng có cơ chế điều phối quốc gia (CMEC/CICIC).

→ Việt Nam cần hệ thống đảm bảo chất lượng độc lập cho TVET, kiểm định theo chuẩn đầu ra - năng lực nghề, gắn đánh giá kỹ năng với thị trường lao động.

Phát triển hướng nghiệp sớm và văn hóa trọng nghề

- institutions.canada.
- CMEC. (2016). *Education in Canada: An overview*. Council of Ministers of Education, Canada. <https://www.cmec.ca/299/education-in-canada-an-overview/index.html>.
- CMEC & CICIC. (2016). *Canada's Education Systems*. <https://www.cicic.ca/docs/PTeducation/Canada-s-Education-Systems-PDF.pdf>.
- Federal Ministry of Justice. (2005). *Berufsbildungsgesetz (BBiG) [Vocational Training Act]*. Bundesministerium der Justiz. https://www.gesetze-im-internet.de/bbig_2005/.
- Employment and Social Development Canada. (2025). *Find your skilled trade: The future is yours to make*. Government of Canada. <https://www.canada.ca/en/employment-social-development/campaigns/skilled-trades.html>.
- HRD Korea. (2022). *National Competency Standards (NCS): Framework and utilization*. Human Resources Development Korea. <https://www.hrdkorea.or.kr/ENG/8/3>.
- Kultusministerkonferenz (KMK). (2023). *The education system in the Federal Republic of Germany 2023/2024*. Standing Conference of the Ministers of Education and Cultural Affairs of the Länder. <https://www.kmk.org/fileadmin/Dateien/pdf/Eurydice/Bildungswesen-engl.pdf>.
- KMK. (2023). *Basic structure of the education system in the Federal Republic of Germany*. Kultusministerkonferenz.